

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2021/DS-PT

Ngày: 27 - 4 - 2021

V/v “*Tranh chấp quyền
sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đào.

Các Thẩm phán:

Ông Lê Quang Tấn.

Bà Nguyễn Thị Nhiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Vũ Tường Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh T, sinh năm 1983; Có mặt.

Địa chỉ: xã M, thị xã H (nay là phường M, thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà L, sinh năm 1956; Có mặt.

Địa chỉ: phường Đ, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Đ1, sinh năm 1969; Có mặt.

Địa chỉ: phường Đ, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

3.2. Chị L1, sinh năm 1977; Có mặt.

Địa chỉ: phường Đ, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

3.3. Chị H, sinh năm 1978; Có mặt.

Địa chỉ: phường B, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

3.4. Anh P, sinh năm 1980; Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: phường Đ, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

3.5. Anh L2, sinh năm 1979; Có mặt.

Địa chỉ: xã Y, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

3.6. Anh P1, sinh năm 1970; Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: xã M, thị xã H (nay là phường M, thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

3.7. Anh P2, sinh năm 1972; Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: xã M, thị xã H (nay là phường M, thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

3.8. Chị L3, sinh năm 1979; Có mặt.

Địa chỉ: xã M, thị xã H (nay là phường M, thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

3.9. Chị L4, sinh năm 1980; Có mặt.

Địa chỉ: xã M, thị xã H (nay là phường M, thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

3.10. Chị P3, sinh năm 1979; Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: phường Đ2, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

3.11. Chị T1, sinh năm 1963; Có mặt.

Địa chỉ: phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

3.12. Chị T5, sinh năm 1972; Có mặt.

Địa chỉ: phường Đ2, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: phường M, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

3.13. Bà K, sinh năm 1960; Có mặt.

Địa chỉ: xã M1, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

3.14. Anh T2, sinh năm 1976; Có mặt.

Địa chỉ: xã TH, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.15. Ủy ban nhân dân phường M, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông X – Chức vụ: Chủ tịch. Vắng mặt.

3.16. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông A1, Chức vụ: Chủ tịch;

Người đại diện hợp pháp của người đại diện theo pháp luật: Ông T3, Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H, tỉnh Kiên Giang; (Giấy ủy quyền số 02/GUQ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2021). Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn anh T trình bày:*

Cha mẹ anh là ông P4 (chết năm 2013) và bà L5 (chết năm 1985). Năm 1981 cha mẹ anh khai phá 01 phần đất có diện tích 3.000m² để nuôi tôm; tọa lạc tại tổ 1, ấp TĐ, xã M, thị xã H (nay là phường M, thành phố H), tỉnh Kiên Giang. Năm 1984 do nuôi tôm không đạt nên chuyển sang trồng cây đước.

Ngày 07/5/2017 gia đình anh khai thác bán cây đước cho T4, được sự cho phép của Kiểm lâm. Sau đó phát dọn làm hàng rào để đổ đất và xin xã M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L đứng ra tranh chấp.

Ngày 06/10/2017 Ban lãnh đạo ấp TĐ (nay là khu phố TĐ) mời bà L và anh P1 lên hòa giải thì bà L thừa nhận có hỏi mua đất của anh P1 giùm cho mấy người mua đất của bà để có được 02 mặt tiền.

Do phần đất có nguồn gốc từ cha mẹ khai phá sử dụng và chết để lại; cụ thể là từ khi cha của anh T là ông P4 chết vào năm 2013 cho đến nay là do anh T sử dụng ổn định không ai tranh chấp. Việc bà L xin giao phần đất này là không đúng, vì bà L không sử dụng và canh tác trên phần đất này.

Anh T yêu cầu Tòa án xử lý việc bà L phân lô bán đất cho nhiều hộ khác không đúng pháp luật; buộc bà L phải chấm dứt hành vi cản trở việc anh T tiến hành đổ đất và giải quyết công nhận diện tích 3.000m² đất trồng cây lâu năm cho anh T được toàn quyền sử dụng (theo chỉ ranh đo đạc là 1.570,3m²). Phần diện tích 182,9m² anh T không tranh chấp. Đối với Quyết định số 149 ngày 21/8/2007 của Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là thành phố H) về thu hồi đất là anh T không được nhận nên không biết. Về Quyết định số 33 ngày 10/3/2004 về thu hồi đất của ông P4 không liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu vấn đề gì khác.

** Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn bà Trịnh Thuỳ Linh trình bày:*

Vào năm 1984 chồng của bà là ông D (chết 2006) và bà là L được Ủy ban nhân dân xã M (nay là phường M) giao cấp một phần đất nhưng không có giấy tờ. Đến năm 1990 thì được cấp sổ theo hình thức giao đất, giao rừng và đã bị thất lạc do di chuyển chỗ ở. Năm 2007 bà nhận được Quyết định số 149 ngày 21/8/2007 của Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là thành phố H) về việc thu hồi đất diện tích 3.924,4m², bà có khiếu nại nhưng không được; sau đó bà có đơn xin Ủy ban nhân dân xã M (nay là phường M) xác nhận về nguồn gốc đất và việc mất giấy tờ đất.

Theo bà được biết ông P4 (cha anh T) trồng cây đước giáp với phần đất của bà nhưng trồng trên phần đất có con mương do Nhà nước quản lý. Trước đây trên phần đất của bà cũng có trồng cây đước; chồng của bà là ông Dũng có thuê anh T trồng cây đước. Việc anh T nói bà hỏi mua đất đối với anh P1 là có nhưng bà hỏi mua phần đất ông Phan trồng cây đước giùm cho những hộ mà bà bán đất để có được 02 mặt tiền. Còn việc anh T nói bà không sử dụng, canh tác đất thì có phần đúng, vì đã bán đất cho một số hộ từ năm 2005.

Nay anh T tranh chấp đất đai với bà và cho rằng đất này là đất ông P4 khai phá chết để lại là không đúng; đề nghị quý Tòa bác yêu cầu khởi kiện của anh T; bà L không có yêu cầu phản tố.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh P1, anh P2, chị L3 và chị L4 trình bày:* Hoàn toàn thống nhất theo ý kiến của anh T, vì phần đất này cha là ông P4 khai phá từ năm 1981 có trồng cây đước và khi ông Phan chết từ năm 2013 đến nay do anh em quản lý, sử dụng và khai thác bán cây đước; các anh chị tham gia tố tụng với bên anh T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L1 và chị H trình bày:* Hoàn toàn thống nhất theo ý kiến của bà L, vì phần đất này cha là ông D và mẹ là bà L được Ủy ban nhân dân xã M (nay là phường M) giao cấp và xác nhận nguồn gốc; các chị tham gia tố tụng với bên bà L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đ1, chị P3, chị T1, chị T5, bà K, anh L2 và anh T2 trình bày:* Về phần đất mà anh T tranh chấp với bà L là do nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông D và bà L; sau khi nhận chuyển nhượng các anh chị đã cắm cọc mốc và san lấp mặt bằng nhằm mục đích để sử dụng cất nhà ở; các anh chị tham gia tố tụng với bên bà L.

** Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố H do ông T3 trình bày:* Ông xác nhận diện tích 1.570,3m² đất do anh T và bà L tranh chấp là một phần diện tích nằm trong tổng diện tích 3.924,4m² do Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là thành phố H) quyết định thu hồi đối với bà L và giao cho Ủy ban nhân dân xã M (nay là phường M) quản lý theo Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 21/8/2007. Việc anh T tranh chấp đòi công nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ. Còn việc bà L không xin phép mà chuyển nhượng cho nhiều hộ khác là trái pháp luật, các đương sự không những bị thiệt hại mà còn có thể bị xử lý hành chính, đề nghị Tòa án xem xét.

Về khu vực đất tranh chấp hiện tại Nhà nước chưa có dự án để thực hiện và nếu như các đương sự có nhu cầu sử dụng đất mà có đủ điều kiện và được Tòa án công nhận thì sẽ xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định chung. Trường hợp một phần đất do nhiều người có nhu cầu sử dụng thì có thể tiến hành đấu giá theo quy định của pháp luật. Ông đại diện cho Ủy ban nhân dân thành phố H không có yêu cầu độc lập.

** Tại bản báo cáo số 89/BC-UBND ngày 26/9/2019 của Ủy ban nhân dân phường M có nội dung:* Năm 1991 - 1992 ông D được Ủy ban nhân dân xã M cấp cho phần đất tọa lạc tại ấp TĐ, xã M và gia đình ông Dũng khai phá sử dụng đến năm 1997 thì ông Dũng làm đơn xin phép cất nhà ở. Năm 2002 Nhà nước quy hoạch làm đường dẫn cầu Tô Châu cắt ngang phần đất và có xem xét bồi thường thiệt hại.

Phần đất tranh chấp là đất trũng, bụi rậm chưa sử dụng, thửa 268, tờ bản đồ 31, ấp TĐ, xã M (nay là phường M) thuộc đất Nhà nước quản lý theo Quyết định số

149/QĐ-UBND ngày 21/8/2007 của UBND thị xã H về việc thu hồi đất của bà L, diện tích 3.924,4m².

Hiện nay hộ bà L cố ý bao chiếm và sang bán cho một số hộ khác không được sự xác nhận của địa phương. Sau khi đo đạc thực tế phần đất, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** *Tại bản án dân sự số: 38/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:***

Bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện tranh chấp đất đai có diện tích 1.570,3m²; tọa lạc tại Tổ 1, phường M, thành phố H, tỉnh Kiên Giang giữa anh T với bà L.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang và Trích đo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp đất giữa anh T đối với bà L ngày 29/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Kiên Giang).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

*** *Ngày 16/12/2020, nguyên đơn anh T kháng cáo với nội dung:*** Yêu cầu giao diện tích đất đang tranh chấp cho anh T quản lý, sử dụng.

*** *Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Nguyên đơn anh T yêu cầu giao diện tích đất đang tranh chấp 1.570,3m² tọa lạc tại Tổ 1, phường M, thành phố H, tỉnh Kiên Giang cho anh T quản lý sử dụng.

- Bị đơn bà L yêu cầu không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của anh Châu Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L3 và chị L4 thống nhất ý kiến trình bày của anh T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đ1, chị H, chị T1, chị T5, bà K, anh L2 và anh T2 yêu cầu không chấp nhận kháng cáo của anh T.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các

chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh T yêu cầu giao diện tích đất đang tranh chấp 1.570,3m² tọa lạc tại Tổ 1, phường M, thành phố H, tỉnh Kiên Giang cho anh T quản lý sử dụng.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh T cho rằng cha mẹ anh là ông P4 và bà L5 khai phá đất từ năm 1981 đến năm 1984 nuôi tôm không đạt nên chuyển sang trồng cây đước, bà L5 chết năm 1985 và ông P4 chết năm 2013, sau đó gia đình anh tiếp tục quản lý, sử dụng đất đến năm 2017 thì khai thác cây đước bán và tiến hành phát dọn làm hàng rào, đồ đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bị bà L tranh chấp. Việc anh T xin cấp giấy chứng nhận về đất đước chứng minh bởi khi khởi kiện anh T cung cấp tài liệu, chứng cứ, trong đó có Thông báo số: 09/TB-UBND ngày 05/02/2018 của Ủy ban nhân dân xã M, về việc trả lời cho rằng “Việc ông T đề nghị xin cấp giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 3000m², tại xã M. Vị trí thửa đất xin cấp giấy của ông T nằm trong Quyết định số 148, 149/QĐ-UBND ngày 21/8/2007 của UBND thị xã H thu hồi đất của ông T5 và bà L, hiện nay thuộc thửa số 270, 268, tờ bản đồ 31, ấp TĐ, xã M”. Việc anh T xin Ủy ban nhân dân xã M (nay là phường M) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị từ chối, do diện tích đất nằm trong các quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân thị xã H, trong đó có diện tích 1.570,3m² đất do anh T tranh chấp đối với bà L và là đất giao cho Ủy ban nhân dân xã M quản lý. Ngoài những tài liệu mà anh T cung cấp trên thì không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về quyền sử dụng đất, cũng như chứng minh việc có kê khai, đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số: 240/UBND-TNMT ngày 29/7/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố H phúc đáp: “Diện tích đất tranh chấp giữa ông T và bà L thuộc phần diện tích đất thu hồi theo Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 21/8/2007 của Ủy ban nhân dân thị xã H. Ngày 27/12/2007, Ủy ban nhân dân thị xã H ban hành Quyết định số 78/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà L với nội dung: “Bác đơn khiếu nại của bà L về việc bà L xin công nhận quyền sử dụng đất là không đủ cơ sở xem xét giải quyết”. Sau khi nhận quyết định giải quyết khiếu nại, bà L không khiếu nại lên Ủy ban nhân dân tỉnh hay khởi kiện quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã. Do đó, các Quyết định về thu hồi đất và giải quyết khiếu nại số 149 và 78 của Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang đã có hiệu lực pháp luật. Diện tích đất các bên đương sự tranh chấp đang thuộc quyền quản lý của Nhà nước theo quy định.

Mặc khác, đối với phần đất tranh chấp gia đình bà L không trực tiếp sử dụng, canh tác là hoàn toàn phù hợp với lời khai nhận của bà L, vì vợ chồng bà L chuyển nhượng cho các hộ khác từ năm 2005. Trong vụ án này những hộ nhận chuyển

nhượng đất đối với bà L không có ai tranh chấp, nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong cùng vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của anh T đối với bà L về xin công nhận quyền sử dụng đất và không quyết định giao cho bên nguyên đơn là anh T và bên bị đơn là bà L hoặc người có liên quan trong vụ án được quyền sử dụng đất là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Từ những căn cứ nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc nguyên đơn anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh T tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất 1.570,3m² tọa lạc tại Tổ 1, phường M, thành phố H, tỉnh Kiên Giang đối với bị đơn bà L.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang và Trích đo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp đất giữa anh T với bà L ngày 29/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Kiên Giang).

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc anh T phải chịu toàn bộ chi phí đo vẽ là 995.000 đồng theo hóa đơn số 0000189 ngày 28/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, anh T đã nộp đủ.

3. Chi phí định giá tài sản: Buộc anh T phải chịu chi phí định giá tài sản là 16.135.000 đồng theo hóa đơn số 0000179 ngày 27/11/2019 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Miền Tây, anh T đã nộp đủ.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001183 ngày 23/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009243 ngày 28/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND Tp H;
- Chi cục THA dân sự Tp H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bình Đảo

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Như Tám Nguyễn Thị Nhiên

Trần Bình Đảo